TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2023/KDTM-PT
Ngày 24-8-2023
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Luật.

Các Thẩm phán: Ông Phan Trí Dũng;

Ông Đào Minh Đa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoàng Khang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Bé - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 24 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2023/TLPT-KDTM ngày 05/6/2023 về việc "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 04/2023/KDTM-ST ngày 15/3/2023 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 28/2023/QĐXXPT-KDTM ngày 11/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2023/QĐ-PT ngày 01/8/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty A; địa chỉ: số 3, đường N, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Giáp Thị V, sinh năm 1983; địa chỉ liên hệ: số 448, đường X, phường Ng, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (văn bản ủy quyền ngày 05/9/2022), có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Trịnh Thị N, sinh năm 1983; địa chỉ: tổ 7, khu phố 3, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N; địa chỉ: tổ 7, khu phố 3, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Lê Hoàng Nh, sinh năm 1990; địa chỉ: phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: căn 3B2, chung cư G, đường H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 05/5/2023), có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 10/5/2022, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Giáp Thị V trình bày:

Ngày 14/10/2019, Công ty A (sau đây gọi tắt là: Công ty A) và Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N (theo Hợp đồng đề là Tổng kho B), ký kết Hợp đồng độc quyền phân phối sản phẩm ngói màu số 19/2019/HĐNPP. Theo nội dung hợp đồng, Công ty A bán sản phẩm ngói màu xi măng có sợi gia cường, nhãn hiệu B cho Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N, Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N được độc quyền phân phối sản phẩm trên tại các khu vực tỉnh Bình Dương, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bình Phước và một số khu vực tại Thành phố Hồ Chí Minh. Về giá cả hàng hóa là theo bảng giá quy định chi tiết theo Phụ lục bảng giá kèm theo hợp đồng trên, trường hợp có điều chỉnh giá thì Công ty A sẽ thông báo bằng văn bản cho Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N trước 30 ngày và ký phụ lục hợp đồng bổ sung. Về số lượng hàng hóa mỗi đợt bán sẽ căn cứ vào đơn hàng Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N đặt. Về phương thức thanh toán: Trước khi hàng hóa được chuyển lên xe vận chuyển thì Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N phải có nghĩa vụ thanh toán tiền hàng hóa đầy đủ cho Công ty A.

Ngoài ra, Hợp đồng còn thỏa thuận về thời gian, phương thức giao nhận hàng hóa, quyền sở hữu trí tuệ và tính bảo mật; trách nhiệm của các bên; tranh chấp hợp đồng. Đồng thời, việc ký kết hợp đồng không có thỏa thuận chiết khấu, thưởng, Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N nhập sản phẩm của Công ty A, thanh toán tiền hàng và tự tìm khách hàng bán lại theo giá do Bà Trịnh Thị N tự đưa ra để hưởng tiền chênh lệch.

Thực hiện hợp đồng, từ ngày 21/9/2019 đến ngày 27/10/2020, Công ty A đã nhiều lần giao hàng hóa cho Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N, thể hiện tại Phiếu xuất kho số XK00652 ngày 21/9/2019; Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 21/9/2019; Phiếu xuất kho số XK00659, ngày 22/9/2019; Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 22/9/2019; Phiếu xuất kho số XK00733, ngày 04/10/2019; Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 04/10/2019; Phiếu xuất kho số XK00752, ngày 07/10/2019; Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 07/10/2019; Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 11/10/2019; Phiếu xuất kho số XK01730,

ngày 15/02/2020; Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 15/02/2020; Phiếu xuất kho số XK02459, ngày 18/3/2020; Phiếu xuất kho số XK03133, ngày 01/6/2020; Phiếu xuất kho số XK03742, ngày 12/7/2020; Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 12/7/2020; Phiếu xuất kho số XK04575, ngày 03/9/2020; Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 03/9/2020; Phiếu xuất kho số XK05133, ngày 27/10/2020; Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 27/10/2020. Bà Trịnh Thị N – Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N đã nhận đầy đủ hàng hóa và có thanh toán một phần tiền hàng cho Công ty A. Ngày 19/12/2020, Công ty A gửi Biên bản đối chiếu công nợ cho Bà Trịnh Thị N – Chủ hộ kinh doanh cơ sở N, theo đó tính đến ngày 18/12/2020, Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N còn nợ Công ty A tổng số tiền hàng là 666.034.682 đồng. Công ty A đã nhiều lần yêu cầu Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N thanh toán nhưng Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N không thanh toán.

Về cách thức giao nhận hàng hóa: Căn cứ vào số lượng đơn hàng của Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N đặt, Công ty A liên hệ Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng D – nơi sản xuất sản phẩm để đặt mua hàng. Sau đó, Công ty A liên hệ với đơn vị vận chuyển là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xuất nhập khẩu Đ (nay là Công ty Cổ phần Logistics Đ) để vận chuyển trực tiếp từ Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng D đến Tổng kho B - Cửa hàng N để giao hàng hóa, do đó các hóa đơn, chứng từ giao nhận là ký kết giữa Công ty A với Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng D, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xuất nhập khẩu Đ; giữa Cửa hàng N với các Công ty trên không trực tiếp ký kết với nhau.

Nay Công ty A yêu cầu: Buộc Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N có nghĩa vụ thanh toán số tiền hàng hóa còn thiếu cho Công ty A với số tiền là 666.034.682 đồng.

Đối với tiền lãi, tại đơn khởi kiện ngày 10/5/2022, Công ty A có yêu cầu Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N thanh toán tiền lãi cho đến khi trả xong nợ với mức lãi suất 14%/năm. Trường hợp Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N không đồng ý mức lãi suất 14%/năm, đề nghị Tòa án áp dụng mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, cụ thể: Số tiền lãi tạm tính từ ngày 18/12/2020 đến hết ngày 12/3/2022, thời gian là 447 ngày, tương ứng số tiền lãi là 114.193.014 đồng. Nay Công ty A rút lại đối với yêu cầu tiền lãi, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, nguyên đơn có ý kiến như sau: Từ ngày 21/9/2019 đến ngày 27/10/2020, Công ty A đã nhiều lần giao hàng hóa cho

Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N, bà N cũng đã nhận đầy đủ hàng hóa theo đơn đặt hàng, khi nhận hàng không có ý kiến gì về số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa và cũng đã thanh toán một phần tiền hàng cho Công ty A. Về kho bãi, địa điểm kinh doanh, tại Hợp đồng các bên thống nhất, Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N phải tự thu xếp địa điểm kinh doanh, trang bị cơ sở vật chất và chịu trách nhiệm về hàng hóa được bên Công ty A giao cho trưng bày, quảng cáo. Về chi phí vận chuyển, tại Hợp đồng thể hiện giá ngói chính và ngói phụ bên Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N phải thanh toán cho Công ty A khi lấy hàng tại nhà máy theo bảng giá đã được quy định chi tiết – là giá bán tại nhà máy. Về phí vận chuyển, giữa Công ty A và bà N có thỏa thuận miệng là phí vận chuyển bà N chịu, theo cách thức cộng vào giá trị mặt hàng ngói màu (đối với mấy đơn hàng đầu), đối với mấy đơn hàng sau thì tách giá ngói và phí vận chuyển riêng ra. Đồng thời, theo sự chấp thuận của bà N, Công ty A đã hợp đồng với đơn vị vận chuyển là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xuất nhập khẩu Đ (nay là Công ty Cổ phần Logistics Đ) vận chuyển hàng hóa vào cho Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N, Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N đã thanh toán chi phí vận chuyển đầy đủ cho Công ty A và Công ty A cũng đã thanh toán phí vận chuyển đầy đủ lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xuất nhập khẩu Đ (nay là Công ty Cổ phần Logistics Đ). Do đó nguyên đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Quá trình tố tụng, bị đơn Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N trình bày:

Bà là chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N, bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về việc ký kết hợp đồng, quá trình thực hiện theo đơn khởi kiện ngày 10/5/2022 của nguyên đơn. Theo đó, ngày 14/10/2019 giữa bà - Chủ hộ kinh doanh cửa hàng N (theo Hợp đồng đề là Tổng kho B) với Công ty A ký kết hợp đồng số 19/2019/HĐPP độc quyền phân phối sản phẩm ngói màu. Theo nội dung hợp đồng, Công ty A đồng ý cho bà - Chủ hộ kinh doanh cửa hàng N độc quyền phân phối sản phẩm ngói màu cao cấp của B tại Bình Dương, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bình Phước và một số khu vực tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên sản phẩm: Ngói màu xi măng có sợi gia cường; nhãn hiệu: B và các nhãn hiệu, mô tả tương tự thuộc sở hữu bên Công ty TNHH B Việt Nam; giá cả hàng hóa sẽ theo bảng quy định chi tiết theo phụ lục bảng giá kèm theo của Hợp đồng số 19/2019/HĐPP; phương thức thanh toán: Trước khi hàng hóa được chuyển lên xe vận chuyển, bà phải có trách nhiệm thanh toán tiền cho Công ty A; tuy nhiên, giữa hai bên có thỏa thuận miệng là Công ty A cho bà gối đầu 04 Contener.

Ngoài ra, Hợp đồng còn thỏa thuận về thời gian, phương thức giao nhận hàng hóa, quyền sở hữu trí tuệ và tính bảo mật; trách nhiệm của các bên; tranh chấp hợp đồng. Đồng thời, việc ký kết hợp đồng không có thỏa thuận chiết khấu, thưởng, Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N nhập sản phẩm của Công ty A, thanh toán tiền hàng và tự tìm khách hàng bán lại theo giá do Bà Trịnh Thị N tự đưa ra để hưởng tiền chênh lệch.

Quá trình thực hiệp hợp đồng, căn cứ vào đơn đặt hàng của bà, Công ty A nhập mặt hàng ngói màu xi măng có sợi gia cường vào kho bãi của Cửa hàng N, địa chỉ cơ sở tại: tổ 7, khu phố 3, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương, theo hình thức, Công ty A trực tiếp lấy hàng tại nhà máy thuộc Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng D, sau đó Công ty A tự liên hệ với đơn vị vận chuyển là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại xuất nhập khẩu Đ và đơn vị vận chuyển này cho xe đến nhà máy lấy hàng và vận chuyển vào kho bãi của Cửa hàng N của bà.

Theo cách thức giao dịch trên, Công ty A đã giao hàng hóa cho bà, số lượng đúng theo như thể hiện tại các chứng từ: Phiếu xuất kho số XK00652 ngày 21/9/2019; Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 21/9/2019; Phiếu xuất kho số XK00659, ngày 22/9/2019; Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 22/9/2019; Phiếu xuất kho số XK00733, ngày 04/10/2019; Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 04/10/2019; Phiếu xuất kho số XK00752, ngày 07/10/2019; Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 07/10/2019; Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 11/10/2019; Phiếu xuất kho số XK01730, ngày 15/02/2020; Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 15/02/2020; Phiếu xuất kho số XK02459, ngày 18/3/2020; Phiếu xuất kho số XK03133, ngày 01/6/2020; Phiếu xuất kho số XK03742, ngày 12/7/2020; Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 12/7/2020; Phiếu xuất kho số XK04575, ngày 03/9/2020; Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 03/9/2020; Phiếu xuất kho số XK05133, ngày 27/10/2020; Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 27/10/2020. Các phiếu này là ký kết giữa Công ty A với Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng D, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xuất nhập khẩu Đ; giữa Cửa hàng N với các Công ty trên không trực tiếp giao dịch, ký kết với nhau. Khi nhận hàng, bà cũng đã thanh toán tiền hàng nhiều đợt cho Công ty A. Cho đến lần giao hàng đợt cuối của Công ty A, số lượng hàng khoảng 04 xe Container thì sản phẩm Công ty A giao cho bà bị lỗi, tương đương với số tiền khoảng hơn 500.000.000 đồng, khi nhập hàng vào kho bãi của bà, bà mới phát hiện, còn khi hàng xuất kho bên Công ty A thì bà không có kiểm kê hàng lỗi bị vỡ, bị xước. Vấn đề này, bà thông báo bằng điện thoại (không có văn bản) cho Công ty A ngay khi phát hiện ra hàng bị lỗi. Cho đến nay, các hàng bị lỗi vẫn lưu tại kho bãi của bà. Do đó, đợt giao hàng trên bà chưa thanh toán tiền cho Công ty A, cộng thêm tiền hàng thiếu của các đợt giao trước. Tính đến ngày 18/12/2020,

tổng số tiền hiện bà - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N xác định còn nợ Công ty A là 666.034.682 đồng, cho đến nay bà chưa thanh toán thêm cho Công ty A khoản nào.

Về phí vận chuyển: Trong Hợp đồng độc quyền phân phối sản phẩm ngói màu số 19/2019/HĐNPP ngày 14/10/2019 không thể hiện nội dung thỏa thuận về phí vận chuyển. Tuy nhiên, nay bà xác định: Giữa bà và Công ty A có thỏa thuận miệng là phí vận chuyển bên bà–Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N chịu và chịu theo hình thức: Phí vận chuyển sẽ cộng vào giá trị mặt hàng ngói màu. Theo thỏa thuận này thì bà – Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N đã thanh toán đầy đủ cho Công ty A các xe hàng đầu. Cho đến các xe hàng sau thì bà trực tiếp chuyển tiền phí vận chuyển cho Công ty A (tức tiền phí vận chuyển tách ra không nhập chung giá trị ngói). Đồng thời, chi phí vận chuyển hàng hóa bên bà và bên Công ty A trực tiếp thỏa thuận, giao kết và thanh toán cho nhau, còn việc Công ty A thuê đơn vị vận chuyển là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại xuất nhập khẩu Đ và trả lại phí như thế nào không liên quan gì đến bà, bà cũng không giao dịch hay thanh toán tiền gì với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xuất nhập khẩu Đ.

Về địa điểm kinh doanh: Tại Điều 8 của hợp đồng thì bên bà sẽ tự thu xếp địa điểm kinh doanh, trang bị cơ sở vật chất; tuy nhiên, do hàng hóa Công ty A giao bị lỗi, phải lưu bãi kho bên bà, làm bà không thể cho thuê địa điểm kinh doanh, mỗi tháng thiệt hại 20.000.000 đồng.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Trịnh Thị N – Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N đồng ý thanh toán tiền hàng hóa cho Công ty A số tiền 666.034.682 đồng.

Tuy nhiên, Bà Trịnh Thị N – Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N có yêu cầu phản tố, cụ thể:

Theo đơn phản tố và lời khai trong quá trình tố tụng, bà yêu cầu: Buộc Công ty A có nghĩa vụ thanh toán cho Bà Trịnh Thị N – Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N gồm các khoản sau:

- Tiền phí vận chuyển: 80.000.000 đồng;

- Tiền thuê kho bãi và lãi của tiền phí vận chuyển, thuê kho bãi tạm tính từ tháng 01/2021 đến tháng 8/2022 là: Tiền thuê kho bãi 20.000.000 đồng/tháng x 20 tháng = 400.000.000 đồng. Tiền lãi của số tiền thuê kho bãi, tiền vận chuyển: 14%/năm x 20 tháng x 480.000.000 đồng = 112.000.000 đồng. Tổng cộng là 592.000.000 đồng. Đồng thời buộc Công ty A phải có nghĩa vụ tiếp tục trả tiền kho bãi, tiền lãi của số tiền trên từ tháng tiếp theo cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Nay bà rút một phần yêu cầu phản tố, cụ thể như sau:

- Bà yêu cầu Công ty A trả phí vận chuyển 80.000.000 đồng; tiền thuê kho bãi tính từ tháng 01/2021 đến tháng 8/2021, mỗi tháng 20.000.000 đồng, thành tiền 400.000.000 đồng, tổng cộng là: 480.000.000 đồng. Bà rút lại đối với yêu cầu tính lãi và tiền thuê kho bãi của các tháng tiếp theo với số tiền là 112.000.000 đồng, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì thêm và yêu cầu: Buộc Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N có nghĩa vụ thanh toán số tiền hàng hóa còn thiếu cho Công ty A với số tiền là 666.034.682 đồng. Công ty A rút lại yêu cầu về tiền lãi, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, nguyên đơn không đồng ý.

- Bị đơn Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N cung cấp cho Hội đồng xét xử 13 tờ A4, trong đó có in chữ, bà N cho rằng đây là tài liệu, chứng cứ được bà in ra trong điện thoại di động của bà có nội dung trao đổi giữa bà với ông Sáng - Người đại diện hợp pháp của Công ty A khi hàng bị lỗi, kém chất lượng, bà xác định không lập Vi bằng, chỉ cung cấp bản in. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Trịnh Thị N – Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N xác nhận có nợ Công ty A số tiền 666.034.682 đồng, nhưng không đồng ý thanh toán vì Công ty A giao hàng lỗi, kém chất lượng cho bà. Đồng thời, có yêu cầu phản tố: Buộc Công ty A trả tiền phí vận chuyển 80.000.000 đồng; tiền thuê kho bãi tính từ tháng 01/2021 đến tháng 8/2021, mỗi tháng 20.000.000 đồng, thành tiền 400.000.000 đồng, tổng cộng là: 480.000.000 đồng. Bà rút lại đối với yêu cầu tính lãi và tiền thuê kho bãi của các tháng tiếp theo với số tiền là 112.000.000 đồng, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2023/KDTM-ST ngày 15/3/2023 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty A đối với bị đơn Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A số tiền: 666.034.682 đồng (sáu trăm sáu mươi sáu triệu, không trăm ba mươi bốn nghìn, sáu trăm tám mươi hai) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N đối với nguyên đơn Công ty A về yêu cầu thanh toán phí vận chuyển 80.000.000 đồng; tiền thuê kho bãi tính từ tháng 01/2021 đến

tháng 8/2021, mỗi tháng 20.000.000 đồng, thành tiền 400.000.000 đồng, tổng cộng là: 480.000.000 (bốn trăm triệu) đồng.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty A đối với bị đơn Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N về yêu cầu trả tiền lãi với số tiền là 114.193.014 (một trăm mười bốn triệu, một trăm chín mươi ba nghìn, không trăm mười bốn) đồng.

4. Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của bị đơn Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N đối với nguyên đơn Công ty A về yêu cầu trả tiền lãi với số tiền là 112.000.000 (một trăm mười hai triệu) đồng.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, tuyên về nghĩa vụ chậm trả và quyền kháng cáo của các bên đương sự,

Ngày 28/3/2023, bị đơn Bà Trịnh Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ nội dung vụ án với lý do:

Thứ nhất, về thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" và tài liệu chứng cứ nguyên đơn nộp cho Tòa án chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là: Hợp đồng độc quyền phân phối sản phẩm ngói màu số 19/2019/HĐNPP ngày 14/10/2019 ký giữa Công ty A và Tổng kho B có địa chỉ tại: phường Hòa Phú, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Như vậy, xét theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nơi bị đơn có địa chỉ. Như vậy, vụ án tranh chấp này xét theo Hợp đồng trên phải do Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý giải quyết.

Thứ hai, Công ty A xác định tư cách tố tụng của Bà Trịnh Thị N là bị đơn trong vụ án là không đúng bởi Bà Trịnh Thị N chỉ là người đại diện cho Tổng kho B. Vậy nên Tổng kho B phải được xác định là bị đơn trong vụ án.

Thứ ba, Tổng kho B ký hợp đồng phân phối với Công ty A, không ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng D và Công ty Cổ phần Logistics Đ. Trong khi đó, các chứng từ giao nhận hàng lại thể hiện bên giao là Công ty D, bên nhận không có người ký nhận hàng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xác lập tài liệu chứng cứ này để buộc bị đơn phải thanh toán toàn bộ số tiền 666.034.682 đồng cho Công ty A mà không đưa Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng D và Công ty Cổ phần Logistics Đ vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không đảm bảo giải quyết vụ án khách quan.

Thứ tư, Công ty A xác nhận mình là bên bán sản phẩm ngói cho bị đơn nhưng trong hồ sơ vụ án nguyên đơn không cung cấp bất kỳ một chứng từ hóa đơn nguồn gốc xuất xứ hàng hóa nào về lô hàng cũng như hóa đơn GTGT cho toàn bộ số lượng hàng hóa đã chuyển đến. Theo Hợp đồng phân phối, Công ty A sẽ có trách nhiệm bảo hành cho toàn bộ sản phẩm ngói bán ra trong thời gian 10 năm. Trong khi đó, hàng hóa trong kho đang cho thấy hơn 80% số lượng ngói bị lỗi màu (cụ thể là: lớp màu phủ trên bề mặt ngói không đồng đều và những lỗi sản phẩm khác như nứt, bể góc...). Về sự việc này sau khi nhận hàng, Người đại diện của Tổng kho B đã thông báo tình trạng lỗi hàng cho Công ty A và yêu cầu thu hồi nhưng Công ty A không thực hiện khiến cho lô hàng phải tốn chi phí lưu kho cho đến nay nhưng không có giá trị sử dụng cũng như mục đích thương mại.

Thứ năm, bị đơn yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm cho trưng cầu giám định đối với toàn bộ lô hàng để chứng minh tổng giá trị lô hàng không đạt tiêu chuẩn nên đó là lý do bị đơn yêu cầu hoàn trả hàng và đã được nguyên đơn đồng ý nhưng sau đó lại phủ nhận toàn bộ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét nội dung này là thiếu khách quan trong việc giải quyết nội dung vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được những chứng cứ mới. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự bác đơn kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 04/2023/KDTM-ST ngày 15/3/2023 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Công ty A, mã số doanh nghiệp 2400864689, đăng ký lần đầu ngày 27/5/2019; người đại diện theo pháp luật là ông Hoàng Quang S.

Bà Trịnh Thị N là Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N theo giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số: 46C8030029 đăng ký lần đầu ngày 22/10/2019.

Bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm: Hình thức đơn và thời hạn gửi đơn đúng theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét lời khai của hai bên đương sự, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và chứng cứ do Tòa án thu thập được, thấy rằng:

Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận: Ngày 14/10/2019 giữa Công ty A (bên A) và Tổng kho B, người đại diện là Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh cửa hàng N ký kết hợp đồng số 19/2019/HĐPP độc quyền phân phối sản phẩm ngói màu. Theo nội dung hợp đồng, Công ty A đồng ý cho bà N độc quyền phân phối sản phẩm ngói màu xi măng có sợi gia cường; nhãn hiệu: B và các nhãn hiệu, mô tả tương tự thuộc sở hữu bên Công ty TNHH B Việt Nam B tại Bình Dương, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bình Phước và một số khu vực tại Thành phố Hồ Chí Minh; giá cả hàng hóa sẽ theo bảng quy định chi tiết theo phụ lục bảng giá kèm theo của Hợp đồng số 19/2019/HĐPP; phương thức thanh toán: Trước khi hàng hóa được chuyển lên xe vận chuyển, bà N phải có trách nhiệm thanh toán tiền cho Công ty A. Nay Công ty A yêu cầu: Buộc Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N có nghĩa vụ thanh toán số tiền hàng hóa còn thiếu cho Công ty A với số tiền là 666.034.682 đồng, không yêu cầu tính lãi. Bà N cũng thừa nhận đồng ý thanh toán tiền hàng hóa cho Công ty A số tiền 666.034.682 đồng. Đồng thời, có yêu cầu phản tố: Buộc Công ty A trả tiền phí vận chuyển 80.000.000 đồng; tiền thuê kho bãi tính từ tháng 01/2021 đến tháng 8/2021, mỗi tháng 20.000.000 đồng, thành tiền 400.000.000 đồng, tổng cộng là: 480.000.000 đồng do hàng hóa Công ty A giao bị lỗi.

Xét kháng cáo của bị đơn:

Thứ nhất, kháng cáo về thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Xét thấy, Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N, có địa chỉ cơ sở: tổ 7, khu phố 3, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm Tòa án thông báo trong thời hạn 07 ngày để bị đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh về doanh nghiệp Tổng kho B nhưng bị đơn không cung cấp bất kỳ tài liệu nào liên quan đến doanh nghiệp Tổng kho B.

Thứ hai, kháng cáo về việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng D và Công ty Cổ phần Logistics Đ tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn đều trình bày xác nhận: Căn cứ vào số lượng đơn hàng của Bà Trịnh Thị N, ngày 15/5/2020, Công ty A (bên B) đã ký Hợp đồng kinh tế số: NA 01/2020/BD-B với Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng D (bên A) để gia công sản phẩm ngói màu xi măng nhãn hiệu B theo đơn đặt hàng của bên B. Đồng thời, ngày 01/9/2019, Công ty A đã ký hợp đồng vận chuyển hàng hóa số 01/2019/HĐVC/ĐA-B với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xuất nhập khẩu Đ (nay là Công ty Cổ phần Logistics Đ) để vận

chuyển trực tiếp hàng hóa từ Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng D đến Tổng kho B - Cửa hàng N để giao hàng hóa, do đó các hóa đơn, chứng từ giao nhận là ký kết giữa Công ty A với Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng D, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xuất nhập khẩu Đ; giữa Cửa hàng N với các Công ty trên không trực tiếp giao dịch, ký kết với nhau và số tiền tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn cũng không liên quan đến Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng D, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xuất nhập khẩu Đ (nay là Công ty Cổ phần Logistics Đ). Đồng thời, tại kết quả ủy thác của Tòa án nhân dân quận Hải An, Thành phố Hải Phòng; Tòa án nhân dân huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh, các Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng D, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xuất nhập khẩu Đ (nay là Công ty Cổ phần Logistics Đ) cũng xác định không liên quan đến số tiền tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn, không giao dịch, ký kết gì với bị đơn. Do đó, xét thấy, các Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng D, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Xuất nhập khẩu Đ (nay là Công ty Cổ phần Logistics Đ) không có quyền lợi, nghĩa vụ gì trong vụ án. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận đưa hai công ty trên vào tham gia tố tụng trong vụ án là phù hợp quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thứ ba, kháng cáo về chất lượng sản phẩm mà Công ty A giao cho bị đơn có hơn 80% số lượng ngói bị lỗi màu (cụ thể là: lớp màu phủ trên bề mặt ngói không đồng đều và những lỗi sản phẩm khác như nứt, bể góc...) trong khi theo Hợp đồng phân phối, Công ty A sẽ có trách nhiệm bảo hành cho toàn bộ sản phẩm ngói bán ra trong thời gian 10 năm; đồng thời sau khi nhận hàng, bà N đã thông báo tình trạng lô hàng cho Công ty A và yêu cầu thu hồi nhưng Công ty A không thực hiện khiến cho lô hàng phải tốn chi phí lưu kho.

Xét thấy: Tại các khoản 1, 2 Điều 8 của Hợp đồng 19/2019/HĐNPP ký kết ngày 14/10/2019 quy định về trách nhiệm của mỗi bên, trong đó có quy định: Bên Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N có trách nhiệm kiểm tra và ký nhận về số lượng, chủng loại hàng hóa trước khi nhận hàng; bên Công ty A có trách nhiệm nhận lại hàng trả của bên Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N trong vòng 30 ngày kể từ ngày giao hàng. Tuy nhiên, khi nhận hàng, Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N xác định không thực hiện quyền kiểm đếm; khi phát hiện hàng lỗi, vỡ, kém chất lượng, Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N không có tài liệu, chứng cứ chứng minh thông báo cho Công ty A biết để trả lại hàng trong thời hạn 30 ngày theo thỏa thuận của hợp đồng. Tại phiên tòa, Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N có cung cấp cho Hội đồng xét xử 13 tờ A4, trong đó có in chữ, bà N cho rằng đây là tài liệu, chứng cứ được bà in ra trong điện thoại di động của bà N có

nội dung trao đổi giữa bà N với ông Sáng - Người đại diện hợp pháp của Công ty A khi hàng bị lỗi, kém chất lượng, bà xác định không lập Vi bằng, chỉ cung cấp bản in và nội dung trao đổi được bà xác định là: Tại tờ A4 (được đánh số thứ tự 8), thời gian lúc 13:18 ngày 08/4/2021: *"E gửi sếp; Ngói của sếp còn lằm im du bà dù ở kho; anh xem có đơn vị nào làm không ạ; để giải phóng kho bãi cho em với; em để công ty mươi kho em đến tháng 6 âm lịch, rồi anh cho đơn vị khác làm dúp em được không ạ".* Xét thấy, tài liệu trên bà N nộp tại phiên tòa là bản in, không phải bản chính hoặc bản sao theo quy định tại Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 44 Luật Thương mại, nên không có căn cứ chấp nhận.

Trong quá trình tố tụng, bà N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành thủ tục xem xét, thẩm định tại chỗ. Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/9/2022 thể hiện, do số lượng hàng hóa lớn, việc xác định hàng lỗi, vỡ, kém chất lượng không thể thực hiện được, Tòa án đã giải thích cho bà N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N về quyền yêu cầu Cơ quan có chuyên môn thẩm định, nhưng bà N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N không yêu cầu. Do đó, không có căn cứ để xác định hàng bị lỗi, vỡ, kém chất lượng như lời trình bày của bà N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N.

[3] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy kháng cáo của bị đơn không có cơ sở chấp nhận. Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

[4] Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 68, Điều 95, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, Điều 272, Điều 273 khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 44 của Luật Thương mại;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N.

2. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2023/KDTM-ST ngày 15/3/2023 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty A đối với bị đơn Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N về việc: "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Buộc Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A số tiền: 666.034.682 đồng (sáu trăm sáu mươi sáu triệu, không trăm ba mươi bốn nghìn, sáu trăm tám mươi hai) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N đối với nguyên đơn Công ty A về yêu cầu thanh toán phí vận chuyển 80.000.000 đồng; tiền thuê kho bãi tính từ tháng 01/2021 đến tháng 8/2021, mỗi tháng 20.000.000 đồng, thành tiền 400.000.000 đồng, tổng cộng là: 480.000.000 (bốn trăm triệu) đồng.

2.3. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty A đối với bị đơn Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N về yêu cầu trả tiền lãi với số tiền là 114.193.014 (một trăm mười bốn triệu, một trăm chín mươi ba nghìn, không trăm mười bốn) đồng.

2.4. Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của bị đơn Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N đối với nguyên đơn Công ty A về yêu cầu trả tiền lãi với số tiền là 112.000.000 (một trăm mười hai triệu) đồng.

2.5. Về chi phí xem xét, thẩm định: Bà Trịnh Thị N - Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N phải chịu 1.710.000 (một triệu bảy trăm mười nghìn) đồng, số tiền này Bà Trịnh Thị N đã nộp xong.

2.6. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

Bà Trịnh Thị N – Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N phải chịu 53.841.387 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 13.840.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0000925 ngày 05/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương, Bà Trịnh Thị N – Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N còn phải chịu số tiền là: 40.001.387 (Bốn mươi triệu không trăm lẻ một nghìn ba trăm tám mươi bảy) đồng.

Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương hoàn trả cho Công ty A số tiền 17.604.514 (mười bảy triệu sáu trăm lẻ bốn nghìn năm trăm mười bốn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0011917 ngày 03/8/2022.

3. Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Bà Trịnh Thị N – Chủ hộ kinh doanh Cửa hàng N phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), khấu trừ tiền

tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2021/0010968 ngày 28/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã B, tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, HCTP, Tòa KT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Văn Luật